TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 287/2023/HC-PT
Ngày: 27/4/2023
V/v khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực Quản lý đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tiến;

Các Thẩm phán: Ông Hồ Sỹ Hưng;

Ông Nguyễn Phan Nam.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc - Thẩm tra viên Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Lê Đỗ Quyên Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 04 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 546/2022/TLPT-HC ngày 15 tháng 11 năm 2022 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 30/2022/HC-ST ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4191/2023/QĐPT-HC ngày 12 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Đậu Văn T, sinh năm 1967, có mặt.

Địa chỉ: Thôn 16, xã N, thị xã N, tỉnh T.

Người bảo về quyền, lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Thị H, Công ty Luật TNHH N thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T, có mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Ủy ban nhân dân thị xã N, tỉnh T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tiến D - Chủ tịch UBND

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn N - Phó Chủ tịch UBND; theo Văn bản ủy quyền số 926/UBND-TD ngày 15/3/2022; vắng mặt.

2.2. Chủ tịch UBND thị xã N, tỉnh T; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. UBND xã N, thị xã N, tỉnh T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình Đ- Chủ tịch UBND, Vắng mặt.

Địa chỉ: xã N, thị xã N, tỉnh T

3.2. Cụ Lê Thị X, sinh năm 1930, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn 14, xã N, thị xã N, tỉnh T

Ng ư ời đ ại diện theo ủy quyền của cụ X: Ông Lê Hùng C, sinh năm 1980; địa chỉ: xã Đ, thành phố T, tỉnh T; có mặt.

3.3. Ông Đậu Văn Q1, sinh năm 1961, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Q1- Ông Trần Văn S sinh năm 1996; địa chỉ: Thôn L, xã B, huyện S, tỉnh T; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Q1- Luật sư Hoàng Thị V và Đỗ Thị Ánh T - Có mặt.

3.4. Bà Lường Thị L, sinh năm 1963, đã chết.

Đều có địa chỉ: Thôn 14, xã N, thị xã N, tỉnh T

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà L:

- Bà Đậu Thị T, sinh năm 1938 (mẹ đẻ bà L); địa chỉ: Thôn Kiếu, xã Anh Sơn, thị xã N, tỉnh T; vắng mặt.

- Ông Đậu Văn Q1, sinh năm 1961 (chồng bà L); địa chỉ: Thôn 14, xã N, thị xã N, tỉnh T; có mặt.

- Ông Đậu Văn Đ, sinh năm 1982 (con bà L); địa chỉ: Thôn 14, xã N, thị xã N, tỉnh T; có mặt.

- Bà Đậu Thị L, sinh năm 1985 (con bà L); địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện N, tỉnh T; vắng mặt.

- Bà Đậu Thị H1, sinh năm 1987 (con bà L); địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện N, tỉnh T; vắng mặt.

- Bà Đậu Thị H2, sinh năm 1990 (con bà L); địa chỉ: Đội 12, xã N, huyện N, tỉnh N; có mặt.

- Bà Đậu Thị Th, sinh năm 1992 (con bà L); địa chỉ: Tổ dân phố số 5, phường Hải An, thị xã N, tỉnh T; có mặt.

3.5. Ông Đậu Văn M, sinh năm 1970 và bà Trịnh Thị T, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn XĐ, xã XH, huyện V, tỉnh K; đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và các đơn trình bày trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người khởi kiện ông Đậu Văn T trình bày:*

Bố mẹ ông là ông Đậu Văn Q2 (chết năm 2013) và bà Lê Thị X, sinh được 04 người con gồm: ông Đậu Văn Q1, ông Đậu Văn Lợi (hy sinh năm 1986, không có vợ con), ông Đậu Văn T, ông Đậu Văn M. Năm 1990 bà X, ông Q2 mua một khu nhà đất của ông Lê Quang H, trú tại Đội 3 hợp tác LS- xã N, huyện TG, nay là thôn 14 xã N, thị xã N; ông Lê Quang H viết Văn tập bán nhà, ông Đạo chủ nhiệm Hợp tác xã LS xác nhận ngày 31/5/1990 và Phó chủ tịch UBND xã N xác nhận ngày 02/6/1990. Ngày 12/6/1990, bà X viết vào phía sau tờ Văn tập bán nhà với nội dung tặng cho ông Đậu Văn T. Ông T trực tiếp quản lý nhà đất từ tháng 6 năm 1990, đến tháng 4 năm 1991 do điều kiện kinh tế khó khăn, ông T đi miền Nam làm ăn, nên nhờ anh trai là Đậu Văn Q1 đến trông coi hộ khu nhà đất trên.Thời điểm này gia đình ông Q1 đang ở tại nhà đất của cô ruột đã cho trước đó là bà Đậu Thị V.

Hàng năm ông T vẫn về quê và nhiều lần có hỏi ông Q1 trả lại nhà đất, nhưng ông Q1 không trả. Vì tình cảm anh nên ông T không làm đơn yêu cầu chính quyền giải quyết.

Năm 2021, ông T biết được ông Q1 đã được UBND huyện TG (nay là thị xã N) đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt là Giấy CNQSDĐ) năm 1995. Ông T làm đơn khiếu nại, Chủ tịch UBND thị xã N đã ban hành Quyết định số 8907/QĐ- UBND ngày 16/8/2021 về việc giải quyết đơn thư khiếu nại của ông T với nội dung: Bác toàn bộ nội dung khiếu nại của của ông T. Ông T cho rằng quyết định trên là vi phạm pháp luật. Vì: Thửa đất trên bà X (mẹ ông T) đã viết giấy tặng cho ông T; UBND huyện TG làm thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ cho ông Q1 là không đúng người có nguồn gốc đất, ông Q1 không được ông Q2 và bà X (bố mẹ) tặng cho đất.

Tại phiên tòa so thẩm, ông T trình bày: Mặc dù ông T đã được bà X viết tặng cho nhà đất từ ngày 12/6/1990, nhưng không có chữ ký của ông Q2 là chưa đầy đủ, chưa đúng quy định pháp luật. Vì vậy, ông T thống nhất đây là đất của bố mẹ chưa tặng cho ai, nên cả ông T và ông Q1 không ai có quyền được cấp Giấy CNQSDĐ.

Ông T yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh giải quyết:

- Tuyên huỷ Quyết định giải quyết khiếu nại số 8907/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của Chủ tịch UBND Thị Xã N, tỉnh T;

- Tuyên hủy một phần Quyết định cấp Giấy CNQSDĐ và một phần Giấy CNQSDĐ số E029.1467, số vào sổ 932/QSDĐ/122 cấp ngày 25/01/1995 mang tên Đậu Văn Q1 đối với diện tích đất 865m2, địa chỉ: Thôn 14 , Xã N, huyện TG, T.

Ông T xin rút yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 865m2, địa chỉ: Thôn 14, Xã N, huyện TG, T. Sau này gia đình ông sẽ thỏa thuận giải quyết sau.

** Tại văn bản số 1458/UBND-TTra ngày 19/4/2022 và trong quá trình giải quyết, UBND thị xã N, tỉnh T có quan điểm như sau:*

- Hồ sơ địa chính và thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ:

+ Thuộc thửa 408, tờ bản đồ 06, bản đồ địa chính xã N đo vẽ theo Chỉ thị 299 năm 1987. Diện tích đo bao nguyên thửa 45.332m^2.

+ Thuộc thửa đất số 1833, tờ bản đồ số 08, bản đồ địa chính xã N đo vẽ năm 2005, phê duyệt năm 2006. Diện tích 916m^2, mục kê ghi Đậu Văn Q1.

- Hồ sơ giao đất và cấp Giấy CNQSDĐ năm 1995 được lưu tại Văn phòng đăng ký QSD đất chi nhánh N và UBND xã N, bao gồm:

+ Quyết định số 122 - QĐ/UBTG ngày 25 tháng 01 năm 1995 của UBND huyện TG (nay là UBND thị xã N) về việc giao ruộng đất ổn định lâu dài và cấp Giấy CNQSDĐ. Kèm theo danh sách các hộ dân được cấp Giấy CNQSDĐ, hộ ông Đậu Văn Q1 số thứ tự 935 được cấp tổng diện tích 4.771 m^2 đất, trong đó 200m^2 đất thổ cư và 665 m^2 đất màu, 1300 m^2 đất lúa, 2.306m^2 đất hai lúa.

+ Tờ trình ngày 24 tháng 1 năm 1995 của UBND xã N về việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ nông dân (kèm theo danh sách các hộ nông dân);

+ Sổ giao đất ổn định lâu dài và cấp Giấy CNQSDĐ xã N, theo Nghị định 64 - CP ngày 27 tháng 9 năm 1993 của Chính phủ: Hộ ông Đậu Văn Q1 được giao tổng diện tích 4.771m^2. Trong đó có 200m^2 đất ở và 665m^2 đất vườn, 3906m2 đất nông nghiệp tại các xứ đồng.

- Thửa đất số 1833, tờ bản đồ số 08, bản đồ địa chính xã N đo vẽ năm 2005, phê duyệt năm 2006 ông Đậu Văn T đang khiếu nại có nguồn gốc là đất ở của hộ ông Lê Văn H thuộc đội 3, Hợp tác xã LS (cũ), năm 1990 ông H đã chuyển nhượng nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho bà Lê Thị X (mẹ đẻ ông Đậu Văn T). Có giấy viết tay về việc chuyển nhượng giữa hai bên và được UBND xã N xác nhận ngày 02/6/1990. Năm 1991 ông Đậu Văn Q1 được bố mẹ đẻ là bà Lê Thị X và ông Đậu

Văn Q2 thống nhất cho ở, gia đình ông Q1 sử dụng vào mục đích đất ở ổn định đến nay.

- Ông Q2 và bà X có nơi ở khác và đã được cấp Giấy CNQSDĐ năm 1995, hiện nay bà X đang sử dụng.

- Đối với giấy viết tay do ông Đậu Văn T cung cấp về việc ông Lê Quang H, đội 3, Hợp tác xã LS, xã N chuyển nhượng nhà và tài sản trên đất cho bà Lê Thị Q (tức bà Lê Thị X) có xác nhận của UBND xã N ngày 02/06/1990. Phần cuối giấy có dòng chữ ghi: "Khu nhà đất mẹ mua mẹ bàn giao lại cho con Đậu Văn T ở vĩnh viễn tài sản này đây là chế độ của con ngày 18/6/1990, Lê Thị X" kèm theo dấu điểm chỉ. Theo bà X dòng chữ trên do bà viết, tuy nhiên thời điểm viết là sau khi ông Đậu Văn Q2 (chồng bà) đã chết, khi viết bà không đọc và không hiểu rõ mục đích của ông T. Hiện nay bà X không thống nhất cho ông Đậu Văn T.

- Kết luận Thửa đất số 1833 , tờ bản đồ số 08, bản đồ địa chính xã N đo vẽ năm 2005, phê duyệt năm 2006 là đất do hộ ông Đậu Văn Q1 sử dụng ổn định liên tục vào mục đích đất ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến nay. Do đó năm 1995 hộ ông Đậu Văn Q1 được Nhà nước công nhận và cấp Giấy CNQSDĐ số E029.1467 số vào sổ 932/QSDĐ/122 cấp ngày 25/01/1995 mang tên Đậu Văn Q1 đối với diện tích đất ở theo hạn mức là đúng quy định pháp luật. Ông Đậu Văn T khiếu nại là sai quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh T bác đơn khởi kiện của ông Đậu Văn T.

** Tại Văn bản số 55/BC-UBND xã N có nội dung: Về hồ sơ địa chính, nguồn gốc thửa đất và quá trình sử dụng thửa đất giống nội dung trình bày của UBND thị xã N.*

** Ý kiến của bà Lê Thị X:* Trước khi mở phiên tòa, bà X Trình bày: Năm 1990, bà X, ông Q2 mua tài sản gắn liền với đất của hộ ông Lê Quang H, thôn 14 xã N để tách hộ cho con. Thời gian đầu vợ bà X cho con trai là Đậu Văn T ở nhưng được một thời gian ngắn (khoảng mấy tháng) con trai tôi là Đậu Văn T không ở mà chuyển vào Nam sinh sống. Vì không có ai trông coi mảnh đất, nên năm 1991, vợ chồng bà X thống nhất cho gia đình con trai cả là Đậu Văn Q1 đến ở ổn định cho đến nay.

Ông bà X cho ông Q2 nhà đất không viết giấy tờ, chỉ bằng lời nói và đồng ý để hai con xây nhà kiên cố, làm vườn trên mảnh đất ấy và ở ổn định cho đến nay. Năm 1995 nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, ông bà X biết nhưng không đi kê khai, thống nhất để ông Q1 kê khai để được nhà nước cấp Giấy CNQSDĐ.

Nguyện vọng của bà X là anh em trong gia đình bàn bạc để không tiếp tục việc tranh chấp, đề nghị anh Quyền chia cho anh T phần đất chưa làm nhà, phần đất đã làm nhà là của anh Quyền.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Bà X thay đổi lời khai cho rằng, bà và ông Q2 đã tặng cho ông T nhà đất từ năm 1990, không tặng cho ông Q1. Nên nếu ông Q1 không đồng ý chia cho ông T một phần đất thì bà X đòi lại thửa đất của bà.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đậu Văn Q1, bà Lường Thị L (trước khi chết) và những người kế thừa quyền nghĩa vụ của bà L thống nhất trình bày:*

Ông Đậu Văn Q1 và bà Lường Thị L kết hôn năm 1981. Sau khi kết hôn vợ chồng ở trên thửa đất của cô ruột ông Q1 là bà Đậu Thị V tại thôn 15 xã N. Đến tháng 6/1991 vợ chồng ông chuyển đến thửa đất hiện nay ông T đang khiếu nại tại thôn 14 xã N. Nguồn gốc thửa đất này do bố mẹ ông là ông Đậu Văn Q2 và bà Lê Thị X mua của ông Lê Quang H vào cuối năm 1989. Năm 1990 bố mẹ cho ông Đậu Văn T ở một thời gian ngắn, sau đó gia đình ông T chuyển vào sinh sống trong tỉnh KH. Do không có người trông coi, nên ông bà X động viên vợ chồng ông Q1 đến ở. Tháng 6/1991 gia đình ông Q1 chuyển đến thửa đất tại thôn 14 xã N sinh sống ổn định, liên tục đến nay. Thửa đất đang ở của ông chỗ nhà bà V tại thôn 15 xã N, bà Lê Thị X đã bán cho ông Lê Bá X vợ là bà Hoan vào khoảng cuối năm 1991, bà X và ông Q2 là người nhận tiền. Số tiền đó đưa cho ông T vào miền Nam.

Thửa đất này vợ chồng ông Q1 đã được bố mẹ là ông Q2 và bà X cho từ năm 1991, gia đình ông đã sinh sống ổn định, lâu dài hơn 30 năm không ai tranh chấp, được cấp UBND huyện TG cấp Giấy CNQSDĐ hợp pháp, đúng trình tự quy định của pháp luật. Đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đậu Văn T. Đối với tài sản là di sản của ông Q2 thì anh em trong gia đình đã phân chia di sản thừa kế năm 2021.

Bản án hành chính sơ thẩm số 30/2022/HC-ST ngày 22 tháng 7 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh T đã căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm b khoản 2 Điều 193; Điều 204; Khoản 1 Điều 206; Khoản 3 Điều 345; Khoản 1 Điều 348 Luật Tố tụng hành chính. Điều 2, khoản 1 Điều 73 Luật Đất đai năm 1993. Khoản 2 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đậu Văn T.

- Hủy một phần Quyết định số 122-QĐ/UBND ngày 25/01/1995 của UBND huyện TG, tỉnh T về nội dung cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất

đối với diện tích 865m^2 đất ở và đất vườn.

- Hủy một phần Giấy CNQSDĐ số E029.1467, số vào sổ 932/QSDĐ/122 cấp ngày 25/01/1995, UBND huyện TG (nay là thị xã N), tỉnh T cấp cho ông Đậu Văn Q1 đối với diện tích đất 865m2, địa chỉ: Thôn 14, Xã N, huyện TG (nay là thị xã N), tỉnh T.

- Huỷ Quyết định số 8907/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của Chủ tịch UBND thị xã N, tỉnh T; Về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Đậu Văn T, thôn 16, xã N, thị xã N, tỉnh T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và án phí theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/7/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lường Thị L, ông Đậu Văn Q1 kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm: ông Q1, người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà L giữ nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 30/2022/HC-ST ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh T theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Ông C là người đại diện theo ủy quyền của bà X: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đậu Văn Q1 trình bày: Về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông Q1 năm 1995 là đúng quy định, đúng chủ trương, chính sách. Bà X ông Q2 cũng biết việc cấp GCNQSDĐ này, hộ bà X cũng được cấp GCNQSDĐ cùng thời điểm. Ông Q2, bà X cho ông Q1 dời nhà từ đất nhà bà V lên đất này. Quá trình ông Q1 tôn tạo đất, ông Q2 bà X biết việc này. Ông Q1 là người đóng thuế từ năm 1991. Việc ông Q1 xây dựng nhà thì ông Q2, bà X đều biết. Căn cứ Án lệ số 03, ông Q2, bà X đã cho ông Q1 bà L đất. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nghe ý kiến của các đương sự tại phiên tòa và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm:

Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Luật tố tụng hành chính. Sau

khi xét xử sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lường Thị L, ông Đậu Văn Q1 kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm. Kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lường Thị L, ông Đậu Văn Q1 trong thời hạn luật định, đủ điều kiện xét xử theo trình tự phúc thẩm. Xét kháng cáo của người kháng cáo:

Trên cơ sở các chứng cứ và tài liệu đã được phân tích đánh giá, Viện kiểm sát nhận thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đậu Văn T về việc tuyên hủy một phần Quyết định cấp Giấy CNQSDĐ và Giấy CNQSDĐ số E029.1467 do UBND huyện TG cấp ngày 25/01/1995 mang tên Đậu Văn Q1 đối với diện tích đất 865m^2, địa chỉ: Thôn 14, xã N, huyện TG, tỉnh T.

Do UBND huyện TG đã cấp GCNQSDĐ cho ông Đậu Văn Q1 đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và có căn cứ theo quy định của pháp luật nên không có căn cứ tuyên huỷ Quyết định giải quyết khiếu nại số 8907/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của Chủ tịch UBND thị xã N, tỉnh T về việc giải quyết đơn thư khiếu nại của ông Đậu Văn T.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015, chấp nhận kháng cáo của bà Lường Thị L, sửa bản án hành chính sơ thẩm số 30/2022/HC-ST ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh T theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đậu Văn T về các nội dung:

- Hủy một phần Quyết định số 122-QĐ/UBND ngày 25/01/1995 của UBND huyện TG, tỉnh T về nội dung cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 865m^2 đất ở và đất vườn.

- Hủy một phần Giấy CNQSDĐ số E029.1467, số vào sổ 932/QSDĐ/122 cấp ngày 25/01/1995, UBND huyện TG (nay là thị xã N), tỉnh T cấp cho ông Đậu Văn Q1 đối với diện tích đất 865m^2, địa chỉ: Thôn 14, xã N, huyện TG (nay là thị xã N), tỉnh T.

- Huỷ Quyết định số 8907/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của Chủ tịch UBND thị xã N, tỉnh T về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Đậu Văn T, thôn 14, xã N, huyện TG (nay là thị xã N), tỉnh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến của Kiểm sát viên và các bên đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đối tượng khởi kiện, quyền khởi kiện và thời thời hiệu khởi kiện vụ

án hành chính:Quyết định cấp Giấy CNQSDĐ và Giấy CNQSDĐ số E029.1467, số vào sổ 932/QSDĐ/122 do UBND huyện TG (nay là thị xã N) cấp ngày 25/01/1995 cho ông Đậu Văn Q1 là quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai. Ông Đậu Văn T cho rằng quyền và lợi ích của ông bị xâm phạm, nên đã khiếu nại và được Chủ tịch UBND thị xã N ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 8907/QĐ-UBND ngày 16/8/2021. Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại, ngày 27/9/2021 ông Đậu Văn T có đơn khởi kiện, đây là đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính. Tòa án nhân dân tỉnh T thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, đúng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[1.2] Đơn kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được nộp trong hạn luật định, có nội dung phù hợp và đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng là kháng cáo hợp lệ nên được xem xét giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Đậu Văn Q1, bà Lường Thị L đối với toàn bộ bản hành hành chính sơ thẩm số 30/2022/HC-ST ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

[2.1] Xét kháng cáo đề nghị bác toàn bộ yêu cầu của ông Đậu Văn T về việc hủy một phần Quyết định cấp Giấy CNQSDĐ số 122-QĐ/UBND ngày 25/01/1995 của UBND huyện TG, tỉnh T và hủy một phần Giấy CNQSDĐ số E029.1467, số vào sổ 932/QSDĐ/122 do UBND huyện TG (nay là thị xã N), tỉnh T cấp ngày 25/01/1995 mang tên Đậu Văn Q1 đối với diện tích đất 865m2, địa chỉ: thôn 14, xã N, huyện TG (nay là thị xã N), tỉnh T:

- Thẩm quyền, thời hạn ban hành và hình thức của các quyết định nêu trên: UBND huyện TG (nay là thị xã N) đã tiến hành ban h àn h Quyết định cấp giấy chứng nhận và Giấy CNQSDĐ số E029.1467 cho ông Đậu Văn Q1 là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn ban hành theo quy định tại Điều 23 Luật Đất đai năm 1993 và các văn bản hướng dẫn.

- Trình tự thủ tục ban hành Quyết định cấp GCNQSDĐ và Giấy CNQSDĐ cho ông Đậu Văn Q1:

Vợ chồng ông Q1 sử dụng thửa đất từ tháng 6/1991, đến 25/01/1995 UBND huyện TG cấp Giấy CNQSDĐ cho ông Q1.

- Hồ sơ địa chính và thủ tục cấp GCNQSDĐ cho ông Đậu Văn T, gồm:

+ Thuộc thửa 408, tờ bản đồ 06, bản đồ địa chính xã N đo vẽ theo Chỉ thị 299 năm 1987. Diện tích đo bao nguyên thửa 45.332m^2.

+ Thuộc thửa đất số 1833, tờ bản đồ số 08, bản đồ địa chính xã N đo vẽ năm 2005, phê duyệt năm 2006. Diện tích 916m^2, mục kê ghi Đậu Văn Q1.

- Hồ sơ giao đất và cấp Giấy CNQSDĐ năm 1995 được lưu tại Văn phòng đăng ký QSD đất chi nhánh N và UBND xã N, bao gồm:

+ Quyết định số 122 - QĐ/UBTG ngày 25 tháng 01 năm 1995 của UBND huyện TG (nay là UBND thị xã N) về việc giao ruộng đất ổn định lâu dài và cấp Giấy CNQSDĐ. Kèm theo danh sách các hộ dân được cấp Giấy CNQSDĐ, hộ ông Đậu Văn Q1 số thứ tự 935 được cấp tổng diện tích 4.771 m^2 đất, trong đó 200m^2 đất thổ cư và 665 m^2 đất màu, 1300 m^2 đất lúa, 2.306m^2 đất hai lúa.

+ Tờ trình ngày 24 tháng 1 năm 1995 của UBND xã N về việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ nông dân (kèm theo danh sách các hộ nông dân);

+ Sổ giao đất ổn định lâu dài và cấp Giấy CNQSDĐ xã N, theo Nghị định 64 - CP ngày 27 tháng 9 năm 1993 của Chính phủ: Hộ ông Đậu Văn Q1 được giao tổng diện tích 4.771m^2. Trong đó có 200m^2 đất ở và 665m^2 đất vườn, 3906m2 đất nông nghiệp tại các xứ đồng.

- Thửa đất số 1833, tờ bản đồ số 08, bản đồ địa chính xã N đo vẽ năm 2005, phê duyệt năm 2006 ông Đậu Văn T đang khiếu nại có nguồn gốc là đất ở của hộ ông Lê Văn H thuộc đội 3, Hợp tác xã LS (cũ), năm 1990 ông H đã chuyển nhượng nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho bà Lê Thị X (mẹ đẻ ông Đậu Văn T). Có giấy viết tay về việc chuyển nhượng giữa hai bên và được UBND xã N xác nhận ngày 02/6/1990. Năm 1991, ông Đậu Văn Q1 được bố mẹ đẻ là bà Lê Thị X và ông Đậu Văn Q2 thống nhất cho ở, gia đình ông Q1 sử dụng vào mục đích đất ở ổn định đến nay.

- Ông Q2 và bà X có nơi ở khác và đã được cấp Giấy CNQSDĐ năm 1995, hiện nay bà X đang sử dụng.

- Cùng thời điểm bà X được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thì ông Q1 cũng được chính quyền địa phương cấp Giấy CNQSDĐ đối với thửa đất thửa đất số 1833, tờ bản đồ số 08, bản đồ địa chính xã N đo vẽ năm 2005, khi đó bà X, ông Q2 không có ý kiến gì về việc cấp đất đối với bà và việc cấp đất đối với ông Q1. Đây cũng là một căn cứ thể hiện ý chí tặng cho đất của ông Q2 và bà X đối với ông Q1.

- Đối với giấy viết tay do ông Đậu Văn T cung cấp về việc ông Lê Quang H, đội 3, Hợp tác xã LS, xã N chuyển nhượng nhà và tài sản trên đất cho bà Lê Thị Quyển (tức bà Lê Thị X) có xác nhận của UBND xã N ngày 02/06/1990. Phần cuối giấy có dòng chữ ghi: "Khu nhà đất mẹ mua mẹ bàn giao lại cho con Đậu Văn T ở vĩnh viễn tài sản này đây là chế độ của con ngày 18/6/1990, Lê Thị X"

kèm theo dấu điểm chỉ. Theo bà X dòng chữ trên do bà viết, tuy nhiên thời điểm viết là sau khi ông Đậu Văn Q2 (chồng bà) đã chết, khi viết bà không đọc và không hiểu rõ mục đích của ông T. Hiện nay bà X không thống nhất cho ông Đậu Văn T.

Do đó, kết luận Thửa đất số 1833, tờ bản đồ số 08, bản đồ địa chính xã N đo vẽ năm 2005, phê duyệt năm 2006 là đất do hộ ông Đậu Văn Q1 sử dụng ổn định liên tục vào mục đích đất ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến nay. Do đó năm 1995 hộ ông Đậu Văn Q1 được Nhà nước công nhận và cấp Giấy CNQSDĐ số E029.1467 số vào sổ 932/QSDĐ/122 cấp ngày 25/01/1995 mang tên Đậu Văn Q1 đối với diện tích đất ở theo hạn mức là đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung GCQSDĐ và nội dung Quyết định cấp GCNQSDĐ: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Q1, là nội dung tranh chấp chính giữa các bên đương sư. Xét căn cứ cấp GCNQSDĐ:

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa đất: Tất cả các đương sự đều thống nhất thửa đất 865m^2 nói trên là do ông Đậu Văn Q2 bà Lê Thị X nhận chuyển nhượng của ông Lê Quang H năm 1990. Sau khi nhận chuyển nhượng từ ông Lê Quang H thì bà X đã cho ông T, và ông T sử dụng được khoảng 6 tháng thì đi miền Nam, nên vợ chồng ông Q1 quản lý sử dụng từ tháng 6/1991 đến nay.

Thực tế cho thấy, từ tháng 6 năm 1991 đến trước khi xảy ra tranh chấp với ông T; ông Q1, bà L sử dụng diện tích đất trên ổn định, không có tranh chấp với ai, ông bà luôn thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính về đất đai. Trong quá trình sử dụng, vợ chồng ông Q1 bà L đã xây nhà kiên cố, làm vườn trên diện tích đó và ở ổn định cho đến nay. Đến năm 1995, hộ ông Đậu Văn Q1 được Nhà nước công nhận và cấp Giấy CNQSDĐ số E029.1467 số vào sổ 932/QSDĐ/122 cấp ngày 25/01/1995 mang tên Đậu Văn Q1.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông T cho rằng đất của ông để đòi lại là không có cơ sở, vì thực tế ông T đi miền Nam 2 tháng, cho đến tháng 6/1991 đã về, nhưng trong suốt quá trình đó không có khiếu kiện gì, chỉ đến năm 2021 mới khiếu nại và khởi kiện. Nếu theo lẽ thông thường, ông T khi về, bị mất nhà đất, không có chỗ ở thì sẽ khởi kiện ngay, nhưng sau 30 năm mới khởi kiện.

Năm 1995, Nhà nước có chủ trương cấp GCNQSDĐ cho các hộ dân, bà X và ông Q2 (khi đó còn sống) nhưng không đi kê khai mà để ông Q1 kê khai. Điều này phù hợp với lời trình bày của ông M, ông Q1, bà L (khi còn sống) và bà X trước phiên toà sơ thẩm là ông Q2, bà X đã cho ồn Quyền khu đất đó. Lời trình bày của ông M, ông Q1, bà X về việc bán nhà của ông Q1, bà X để đưa tiền cho ông T vào miền Nam, còn việc ông Q1 sang ở trên đất của ông T là có cơ sở. Vợ

chồng ông Q1 và bà L đang ở trên đất đã thực hiện việc kê khai và được cấp GCNQSDĐ do hộ ông Đậu Văn Q1 sử dụng ổn định liên tục vào mục đích đất ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993. Khi vợ chồng ông Quy ền, bà L xây dựng nhà thì ông Q2 bà X và những người liên quan không có ý kiến phản đối gì. Ông T còn sang làm nhà giúp. Vợ chồng ông Q1, bà L đã sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định và đã tiến hành việc kê khai đất, được cấp GCNQSDĐ thì phải xác định ông Q1, bà L đã được tặng cho quyền sử dụng đất.

Do đó, áp dụng án lệ 03/2016/AL, kết luận ông Q2 và bà X đã cho vợ chồng ông Q1 và bà L thửa đất nêu trên. Ngày 25/01/1995, UBND huyện TG cấp Giấy CNQSDĐ số E029.1467 số vào sổ 932/QSDĐ/122 cho hộ ông Đậu Văn Q1 là có căn cứ.

Bên cạnh đó, trên thực tế, năm 1992, khi ông Đậu Văn T về lại địa phương, ông Q2 và bà X cũng đã cho ông T một lô đất khác để ở và bà X hiện nay cũng đã ở trên một thửa đất khác đã được cấp GCNQSDĐ năm 1995. Năm 2001, bà X và các con đã chia thừa kế, hiện nay bà X và các con đều có tài sản và chỗ ở ổn định. Như vậy, đã phù hợp với lẽ công bằng là các con đều đã nhận được tài sản từ bố mẹ mà không có ai thiệt thòi về quyền lợi.

Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đậu Văn T về việc tuyên hủy một phần Quyết định cấp Giấy CNQSDĐ và Giấy CNQSDĐ số E029.1467, số vào sổ 932/QSDĐ/122 do UBND huyện TG cấp ngày 25/01/1995 mang tên Đậu Văn Q1 đối với diện tích đất 865m^2, địa chỉ: Thôn 14, xã N, huyện TG, tỉnh T.

[2.2] Xét yêu cầu của ông Đậu Văn T về việc huỷ Quyết định giải quyết khiếu nại số 8907/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của Chủ tịch UBND Thị xã N, tỉnh T.

Từ những phân tích tại mục [2.1], Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: do UBND huyện TG đã cấp GCNQSDĐ cho ông Đậu Văn Q1 đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hình thức, nội dung và có căn cứ theo quy định của pháp luật. Do đó, không có căn cứ tuyên huỷ Quyết định giải quyết khiếu nại số 8907/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của Chủ tịch UBND Thị xã N, tỉnh T về việc giải quyết đơn thư khiếu nại của ông Đậu Văn T.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Lường Thị L, sửa bản án hành chính sơ thẩm số 30/2022/HC-ST ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[3] Về án phí:

[3.1] Đối với án phí sơ thẩm:

Do Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đậu Văn T nên ông T phải chịu tiền án phí hành chính sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. UBND huyện N không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận, ông Q1, những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lường Thị L không phải chịu tiền án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ khoản 2 Điều 241Luật tố tụng hành chính 2015, chấp nhận kháng cáo của bà Lường Thị L, sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 30/2022/HC-ST ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh T, như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 2 Điều 193; khoản 3 Điều 345; khoản 1 Điều 348, khoản 2 Điều 349 Luật tố tụng hành chính. Điều 2, khoản 1 Điều 73 Luật đất đai năm 1993. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đậu Văn T về việc:

- Hủy một phần Quyết định số 122-QĐ/UBND ngày 25/01/1995 của UBND huyện TG, tỉnh T về nội dung cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 865m^2 đất ở và đất vườn.

- Hủy một phần Giấy CNQSDĐ số E029.1467, số vào sổ 932/QSDĐ/122 cấp ngày 25/01/1995, UBND huyện TG (nay là thị xã N), tỉnh T cấp cho ông Đậu Văn Q1 đối với diện tích đất 865m2, địa chỉ: Thôn 14, Xã N, huyện TG (nay là thị xã N), tỉnh T.

- Huỷ Quyết định số 8907/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của Chủ tịch UBND thị xã N, tỉnh T; Về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Đậu Văn T, thôn 16, xã

N, thị xã N, tỉnh T.

2. Án phí hành chính sơ thẩm:

- Ông Đậu Văn T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm, xác nhận ông T đã nộp đủ tiền án phí hành chính sơ thẩm theo Biên lai số 01076 ngày 15/2/2022 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh T.

- Hoàn trả lại số tiền 300.000 đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm anh Đậu Văn Đ đã nộp theo Biên lai thu số 00224 ngày 31/10/2022 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh T.

[2]. Về án phí: ông Đậu Văn Q1, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà L không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

[3]. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- Cục THADS tỉnh T;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mạnh Tiến